

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 77/2025/HS-PT
Ngày: 21/02/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Hậu

2. Ông Ngô Đức Thụ

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Khá, Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 19/2025/HS-PT ngày 16/01/2025, đối với bị cáo Trần Hữu H, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2025/QĐXXPT-HS ngày 21/01/2025, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án sơ thẩm số 275/2024/HS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo kháng cáo:

Họ và tên: **Trần Hữu H**; giới tính: nam; sinh năm 1992 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký thường trú: Tô B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Nhà số A đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: không; nghề nghiệp: huấn luyện viên thể hình; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị S; có 01 con, sinh năm 2016; không có vợ;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 21/4/2024;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người liên quan đến kháng cáo:

Bị hại: Bà **Diệp Yến N**; sinh năm 1991; nơi cư trú: 1 B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Võ Đại H2**, sinh năm 1991; địa chỉ: 1 B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2023, bị cáo Trần Hữu H tham gia trang web “Diễn đàn thiên địa” và đăng bài quảng cáo làm dịch vụ massage tại nhà, H đăng bài chỉ phục vụ khách Hàng nữ, nếu khách hàng có nhu cầu thì nhắn tin qua tài khoản Zalo của H, hẹn địa điểm thì H để làm dịch vụ massage, phí phục vụ là 1.500.000đ/lần, nếu khách có nhu cầu quan hệ tình dục thì H phục vụ miễn phí tùy theo cảm xúc.

Khoảng tháng 9/2023, ông Võ Đại H2 liên hệ theo đường link mời H massage cho bà Diệp Yến N (vợ của ông H2). Ông H2 hẹn H gặp mặt ở khách sạn tại quận B (không rõ địa chỉ). Khi H đến thì ông H2 dẫn H đến phòng khách sạn đã thuê sẵn. Tại đây, ông H2 yêu cầu Hiệp massage cho bà N, sau đó yêu cầu H quan hệ tình dục với bà N. Hiệp đồng ý và làm theo lời ông H2. Sau khi H quan hệ tình dục với bà N, ông H2 trả cho H 1.500.000đ. Khoảng 01 tháng sau, ông H2 tiếp tục đặt lịch để H massage và quan hệ tình dục với bà N và trả cho H 1.500.000đ. Khoảng 01 tháng sau, ông H2 tiếp tục đặt lịch để H massage cho bà N nhưng lần này, ông H2 không đi cùng với bà N. Trong lần này, H chỉ massage cho bà N chứ không quan hệ tình dục.

Sau 03 lần gặp nhau như đã nêu thì H và bà N nảy sinh tình cảm với nhau nên đã nhiều lần hẹn gặp nhau ở khách sạn để quan hệ tình dục. Trong khoảng thời gian từ ngày 14/10/2023 đến ngày 09/02/2024, bà N nhiều lần chuyển tiền cho H với tổng số tiền là 90.000.000đ, số tiền này do bà N tự nguyện chuyển cho H.

Đến tháng 03/2024, H nhắn tin cho bà N hỏi vay tiền của bà N để trả nợ. Đồng thời đe dọa nếu bà N không đưa tiền cho H thì H sẽ nói cho ông H2 biết việc bà N và H lén lút quan hệ tình dục với nhau. Do lo sợ nên ngày 11/3/2024, bà N hẹn gặp H tại khách sạn T (địa chỉ: 2 đường C, Phường A, quận B). Tại đây, bà N tự nguyện quan hệ tình dục với H. Sau khi quan hệ tình dục, bà N đưa cho H 10.000.000đ như H yêu cầu.

Đến ngày 24/3/2024, H tiếp tục nhắn tin cho bà N để hỏi vay tiền. Lúc này, bà N nói cho H biết là bà N đã có thai. H đòi chấm dứt quan hệ tình cảm với bà N và yêu cầu bà N trả nợ thẻ tín dụng cho H với số tiền từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ mỗi tháng. Bà N nói chỉ có thể đưa cho H mỗi tháng 5.000.000đ thì

H không đồng ý và đe dọa sẽ nói cho mẹ chồng của bà N biết mối quan hệ giữa bà N và H. Sau đó, H nhắn tin cho ông H2 nói về mối quan hệ giữa bà N với H, rồi chụp ảnh tin nhắn gửi cho bà N. Đồng thời, H sử dụng tài khoản Facebook tên “T” nhắn tin đến tài khoản Facebook “Tram Nguyen” của mẹ chồng N, gửi các đoạn tin nhắn giữa bà N và H rồi chụp lại các đoạn tin nhắn này gửi cho bà N. Sau khi bị H đe dọa, bà N đã nói chuyện với ông H2 về quan hệ tình cảm giữa bà N với H và việc bị H đe dọa. Do lo sợ, bà N và ông H2 đã chuyển khoản cho H 15.000.000đ.

Ngày 19/4/2024, bà N chủ động nhắn tin cho H, cho biết muốn gặp H và sẽ đưa cho H 20.000.000đ tiền mặt nhưng H không đồng ý gặp mặt. H yêu cầu bà N chuyển khoản và phải viết giấy xác nhận nợ H 100.000.000đ, nếu không H sẽ nói chuyện với mẹ của ông H2. Bà N không đồng ý và đã đến Công an P, quận B trình báo sự việc.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Hữu H đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Promax.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H2 và bà N yêu cầu H bồi thường 119.000.000đ.

Bản cáo trạng số 314/CTr-VKS BTh ngày 14/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Trần Hữu H về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thuộc trường hợp phạm tội đối với phụ nữ mà biết là có thai, theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 275/2024/HS-ST ngày 11/12/2024 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án hình sự sơ thẩm số 36/2025/TB-TA ngày 10/01/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ điểm c và d khoản 2 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Trần Hữu H 04 (bốn) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 21/4/2024.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Trần Hữu H bồi thường số tiền là 119.000.000 đồng cho bị hại bà Diệp Yến N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đại H2.

Ngoài ra, còn áp dụng các biện pháp tư pháp, tuyên án phí, quyền kháng cáo của bị cáo và các đương sự.

Ngày 12/12/2024, bị cáo có đơn kháng cáo với nội dung: Mức bồi thường mà Tòa án sơ thẩm buộc bị cáo cho bà N và ông H2 là quá cao. Bị cáo chỉ chiếm đoạt của bà N và ông H2 15.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và bổ sung nội dung: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi đơn trình bày ý kiến như sau: Bị cáo đã cưỡng đoạt của bà 25.000.000đ và mượn bà N 94.000.000đ. Hiện tại, hoàn cảnh kinh tế của bà đang gặp khó khăn, phải nuôi con nhỏ dưới 06 tháng tuổi, chồng là Võ Đại H2 thì đã ly thân. Do vậy, bà đề nghị Hội đồng xét xử lấy lại số tiền đã nêu cho bà.

Ông Võ Đại H2 vắng mặt, không có ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết kháng cáo như sau: Hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất nghiêm trọng. Mức án mà Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã tuyên phạt đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ giảm nhẹ mới. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã đồng ý bồi thường cho bà N và ông H2 119.000.000đ theo yêu cầu của bà N và ông H2. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường như đã nêu là có căn cứ. Vì các lý do đã nêu, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Bị cáo tranh luận như sau: Bị cáo chỉ chiếm đoạt 15.000.000đ, còn số tiền còn lại là bà N cho bị cáo. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo không tự nguyện bồi thường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Căn cứ lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ thu thập được, có căn cứ để xác định:

Ông Võ Đại H2 và bà Diệp Yến N là vợ chồng và đã có 01 con chung 10 tuổi. Tuy nhiên, do có lối sống lệch lạc, buông thả, ông H2 đã nhiều lần đặt phòng khách sạn và thuê bị cáo Trần Hữu H đến massage và quan hệ tình dục với bà N dưới sự chứng kiến của ông H2; đồng thời, ông H2 cũng quan hệ tình dục với bà N. Sau nhiều lần quan hệ tình dục với nhau thì giữa bà N và bị cáo nảy sinh quan hệ tình cảm với nhau và thường xuyên hẹn gặp nhau để quan hệ tình dục nhưng không cho ông H2 biết. Lợi dụng sự việc đã nêu, bị cáo đã có hành vi đe dọa bà N, buộc bà N phải chu cấp tiền cho bị cáo, nếu không thì bị cáo sẽ tiết lộ sự việc đã nêu cho chồng và mẹ chồng của bà N biết ngay cả khi bị cáo biết rằng bà N đã có thai.

Vào ngày 19/4/2024, bà N chủ động nhắn tin cho H, cho biết muốn gặp H và sẽ đưa cho H 20.000.000đ tiền mặt nhưng H không đồng ý gặp mặt. H yêu cầu bà N chuyển khoản và phải viết giấy xác nhận nợ H 100.000.000đ. Tuy nhiên, bà N không đồng ý và đã báo cho Cơ quan công an.

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi, bị cáo vẫn cố ý vi phạm.

[2]. Về kháng cáo của bị cáo:

Trong vụ án này, số tiền mà bị cáo nhằm chiếm đoạt của bà N là 115.000.000đ (trong đó có 15.000.000đ, vợ chồng bà N đã chuyển khoản cho bị cáo vào ngày 24/3/2024; 100.000.000đ, bị cáo yêu cầu bà N phải viết giấy nợ vào ngày 19/4/2024); hành vi cưỡng đoạt xảy ra vào thời gian bà N đang mang thai. Việc bị cáo chưa chiếm đoạt trọn vẹn được số tiền đã nêu là do nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của bị cáo, đây là trường hợp phạm tội chưa đạt. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh chỉ truy tố bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 170 là chưa đầy đủ và chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo theo điểm c và d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Nhưng như đã nhận định, bị cáo phạm tội 02 lần, trong đó có 01 lần phạm tội chưa đạt nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 57 và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự khi xử lý là có thiếu sót.

Bị cáo chưa có tiền án tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là có cơ sở.

Mặc dù có thiếu sót như đã nêu nhưng mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ vào nội dung yêu cầu của bà N, ý chí tự nguyện của bị cáo và ông H2 tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc bị cáo tự nguyện bồi thường cho bà N và ông H2 119.000.000đ là có căn cứ.

Bị cáo cho rằng, tại phiên tòa sơ thẩm, không có việc bị cáo tự nguyện bồi thường số tiền như đã nêu. Lời trình bày là không đúng sự thật, bởi lẽ căn cứ vào nội dung biên bản phiên tòa sơ thẩm thì tại bút lục 546 có ghi nhận việc bị cáo đồng ý bồi thường 119.000.000đ cho bà N và ông H2.

Căn cứ vào nhận định và lý do như đã nêu, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt và trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

[3]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm số 275/2024/HS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Căn cứ điểm c và d khoản 2 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 57 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Trần Hữu H** 04 (bốn) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 21/4/2024.

2. Bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bà Diệp Yến N và ông Võ Đại H2 119.000.000đ.

3. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP .HCM; (3)
- VKSND quận Bình Thạnh; (1)
- P. PC27 – CATP; (1)
- Bị cáo; (1)
- Dương sự; (2)
- Trại giam Chi Hòa; (1)
- THA quận Bình Thạnh; (1)
- TAND quận Bình Thạnh; (1)
- Công an quận Bình Thạnh; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ. (20) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Huân

